

ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các nước đang phát triển

Ths. TẠ THỊ DOÀN *

CÔNG nghiệp hóa (CNH) là quá trình xây dựng nền công nghiệp hiện đại, cũng tức là quá trình tạo lập nền tảng vật chất - kỹ thuật (lực lượng sản xuất) của phương thức sản xuất mới. Đó không đơn thuần chỉ là quá trình chuyển biến kỹ thuật, mà còn là quá trình cải biến thể chế và cấu trúc của nền kinh tế. CNH cũng chính là quá trình cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện vật - khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường (KTTT) dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ.

Trong thực tế, quá trình CNH ở từng quốc gia, tuy vẫn tuân theo lôgic tổng

quát, song lại rất khác nhau trong việc lựa chọn mô hình, nội dung chiến lược, giải pháp thực hiện và bước đi cụ thể.

Trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hóa và sự phát triển từng bước nền kinh tế tri thức là hai xu hướng làm thay đổi mạnh mẽ lôgic của tiến trình CNH hiện đại. Sự kết hợp hai xu hướng này đòi hỏi CNH diễn ra ở các nước đi sau phải đồng thời thực hiện hai quá trình; 1) vừa xây dựng nền công nghiệp theo hướng hiện đại; 2) vừa phát triển ngay nền kinh tế tri thức trong khuôn cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Đối với các nước đi trước, đây là 2 quá trình tuần tự - tách biệt. Nhưng đối với các nước đi sau, đây là hai

nội dung của một quá trình duy nhất, diễn ra đồng thời và phải được thực hiện đồng nhất.

Ngày nay đối với các nước đang phát triển, để thực hiện được hai quá trình nói trên, cần thiết phải tạo được các điều kiện thực hiện, bao gồm: Huy động và phân bổ nguồn lực; chuyển giao công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nó; vai trò của Nhà nước với tính chất là chủ thể của những thể chế và thiết chế xã hội.

1. Huy động và phân bổ nguồn lực:

Có thể nói, ở hầu hết các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu CNH đều ở tình trạng của thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ.

* Phó Trưởng Khoa Kinh tế Chính trị.

Bài học mà chủ nghĩa Trọng thương để lại là muốn đẩy nhanh quá trình tích luỹ nguyên thuỷ đó không có cách nào tốt hơn việc phát triển mạnh ngoại thương. Kinh nghiệm về vai trò "đất tàu" của ngoại thương, về thu hút tư bản nước ngoài trong giai đoạn đầu CNH của các nền kinh tế nhỏ mở cửa như các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á (Hồng Kông, Singapo, Đài Loan, Hàn Quốc) càng chứng minh sự cần thiết khách quan của các nước đang phát triển trong việc tăng cường tham gia phân công lao động quốc tế để đẩy nhanh quá trình tích luỹ của nền kinh tế, tạo vốn thúc đẩy sự nghiệp CNH.

CNH là con đường duy nhất để giúp các nước thoát khỏi tình trạng của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Và như vậy, muốn thực hiện CNH thì vốn là yếu tố số một. Có 3 nguồn vốn chính giúp các nước huy động vốn nhanh, đó là: *tỷ lệ xuất khẩu tăng nhanh; mức tiết kiệm trong nước cao; và dòng chảy vào của vốn nước ngoài thông qua*

FDI và các khoản vay khác.

Nguồn lực thứ nhất (tỷ lệ xuất khẩu tăng nhanh) và thứ hai (mức tiết kiệm trong nước cao) được thực hiện bởi những nỗ lực tự cứu mình, đặc biệt là thói quen tiết kiệm của người dân, bởi các chính sách tài chính - tiền tệ phù hợp do các Chính phủ đưa ra như thuế thấp, lãi suất dương và độ tin cậy của Ngân hàng đã khuyến khích người dân thực hành tiết kiệm.

Thuế là công cụ rất quan trọng đối với các Chính phủ trong tất cả các nền KTTT, tuy nhiên vai trò của thuế lại khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu cụ thể của từng nước sử dụng thuế. Tại các nước phát triển, nơi mà trình độ phát triển và thu nhập của phần lớn người dân đã cao, phúc lợi xã hội trở thành một nhu cầu quan trọng thì chính sách thuế cao được ủng hộ. Nhưng tại hầu hết các nền kinh tế đang phát triển, khi phúc lợi xã hội vẫn là cái gì đó xa vời, do mức thu nhập của người dân vẫn còn thấp thì mối quan tâm trước hết của người dân các nước này là tăng

trưởng cao và tiết kiệm cao - hai vấn đề có quan hệ thúc đẩy nhau và do đó chính sách thuế với thuế suất thấp được hoan nghênh. Tại hầu hết các nước Đông Á đang phát triển, các mức thuế Công ty thường trong khoảng 20 - 25%, còn thuế thu nhập cá nhân khoảng 30 - 40% so với 40 - 50% hoặc cao hơn ở các nước phát triển. Lôgic là ở chỗ: thuế thấp - phúc lợi xã hội thấp - tiết kiệm cao - tăng trưởng cao; Ngược lại, thuế cao - phúc lợi xã hội cao - tiết kiệm thấp - tăng trưởng thấp. Việc lựa chọn và ưu tiên áp dụng mức thuế nào tuỳ thuộc vào từng quốc gia ở từng giai đoạn phát triển của mình.

Nhờ có các chính sách phù hợp của Chính phủ và thói quen tiết kiệm tốt của người dân, từ giữa thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI nhiều nước đang phát triển châu Á đã nâng được tỷ lệ tiết kiệm của họ từ 10% lên đến 30 - 40%, thậm chí trong một số trường hợp lên tới xấp xỉ 50% GDP - mức cao nhất trên thế giới (Singapo năm 2000, tỷ lệ tiết kiệm trong nước lên tới 49% GDP,

Malaixia là 46% GDP, Thái Lan 33%). Trên thực tế, tiết kiệm trong nước là nguồn huy động vốn lớn nhất góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng cao của nhiều nước trong khu vực, do đó đã được coi là động lực tăng trưởng lớn nhất ở châu Á.

Ở Việt Nam, thuế đóng vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn lực để thực hiện CNH, HĐH. Trong những năm gần đây, thuế và phí ở Việt Nam thường chiếm khoảng từ 90 - 95% thu của Ngân sách nhà nước. Nhờ vậy, thu trong nước không những đáp ứng đủ nhu cầu chi thường xuyên của Nhà nước, mà còn góp phần tích luỹ để trả nợ và thực hiện CNH, HĐH với tốc độ nhanh.

Nguồn vốn thứ ba (dòng chảy vào của vốn nước ngoài thông qua FDI và các khoản vay khác) được huy động thông qua việc áp dụng luật đầu tư nước ngoài và chính sách tự do hóa thị trường tài chính. Trên thực tế, các khoản vay nước ngoài đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng của các nước

trong giai đoạn đầu CNH, khi các nước này có nhu cầu thực sự về vốn vay, vì lúc đó mức độ tiết kiệm trong nước của họ còn thấp.

Để đánh giá tác động của FDI, không những cần xem xét qui mô và tốc độ di chuyển của nguồn vốn, mà còn cần tìm hiểu tính chất và sự đóng góp của FDI đối với sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là sự chuyển giao công nghệ và việc xây dựng năng lực công nghiệp. Ở Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nhanh các ngành xuất khẩu dùng nhiều lao động, hơn nữa nó cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các kiến thức (trình độ chuyên môn và năng lực quản lý) và cung cấp tài chính cho việc thực hiện CNH, HĐH.

Đồng thời với việc huy động nguồn lực trên, việc phân bổ nguồn lực hợp lý, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu thực hiện CNH, HĐH đối với các ngành, các lĩnh vực, các vùng lãnh thổ là một điều kiện rất quan trọng để thực hiện thành công

CNH, HĐH đất nước.

2. Chuyển giao công nghệ:

Vai trò của khoa học công nghệ có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của CNH, HĐH. Sự thay đổi công nghệ thông thường được phát triển theo 2 bước: phát minh và phổ biến, trong đó bước thứ nhất với sự phát triển ban đầu và thương mại hóa các phát minh tập trung chủ yếu ở các nước công nghiệp phát triển, còn bước thứ hai được mở rộng tới các nước đang phát triển, thường là khi các phát minh đã được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới.

Hầu hết những thay đổi về công nghệ cho đến nay đều được phổ biến thông qua chuyển giao và tiếp thu công nghệ nhập khẩu. Việc phổ biến công nghệ tới các nước đang phát triển được thực hiện thông qua 2 công đoạn: *i) tiếp thu*, gồm cả việc tiếp nhận và thích nghi hóa công nghệ nguồn; *ii) hậu tiếp thu*, trong đó công nghệ nguồn và hiệu quả ban đầu của công nghệ nguồn được cải tiến, thay đổi cho phù hợp với những thay

đổi về đầu vào và thị trường sản phẩm.

Trong lĩnh vực công nghệ, vai trò của phân công lao động quốc tế đối với các nước đang phát triển rất lớn. Chiến lược thay thế nhập khẩu thực tế đã giúp các nước đang phát triển xây dựng được một số ngành công nghiệp mới với kỹ thuật thấp, chủ yếu là kỹ thuật cổ truyền trong nước. Nhưng kinh nghiệm thực tế cho thấy, công nghệ cổ truyền chỉ đủ sức giúp cho các ngành công nghiệp mới phát triển trong thời kỳ chúng còn là những ngành non trẻ, chứ không đủ sức để nâng cao năng suất của các ngành đó ở giai đoạn HDH, càng không đủ sức để nâng cao sức cạnh tranh của chúng khi phải đương đầu với những đối thủ cùng loại sử dụng công nghệ cao, hiện đại trên thị trường thế giới. Trong lĩnh vực này, sự tiếp thu và chuyển hóa công nghệ tiên tiến nước ngoài thành công nghệ trong nước đóng vai trò cốt yếu đối với việc nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của các nước đang phát triển

trước khi có thể nói tới việc phát minh và sáng tạo ra công nghệ mới. Nói cách khác, quá trình cải tạo từ công nghệ cổ truyền, công nghệ lạc hậu sang công nghệ tiên tiến, đòi hỏi các nước đang phát triển phải có một bước quá độ sử dụng các công nghệ trung gian. Bước quá độ này nhanh hay chậm tuỳ thuộc chủ yếu vào chính sách của nước đang phát triển tranh thủ được nhiều hay ít những lợi thế so sánh mà sự phân công lao động quốc tế hiện đại có thể dành cho "những nước đến sau".

Trong các nước phát triển đã có những nước thực hiện CNH tuần tự như nước Anh, "đi nhanh" như nước Mỹ hay "đi tắt" như nước Nhật và các nền kinh tế mới CNH (NIEs); còn một số nước và lãnh thổ khác như Xingapo, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc nhờ bắt đầu từ những ngành nhẹ và nhanh (những ngành mà họ có lợi thế), nên không những đã thực hiện được quá trình CNH nhanh chóng, mà sau vài thập kỷ đã có khả năng xây dựng

thành công một số ngành công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản và công nghiệp hiện đại có lựa chọn. Trong tất cả các phương án trên, những phương án nhanh và hiệu quả hơn cả đều là những phương án tranh thủ nhiều nhất và tốt nhất những lợi thế của sự phân công lao động quốc tế. Mỹ đã tranh thủ được các nguồn chất xám tiên tiến và đa dạng từ nhiều nước trên thế giới; Nhật Bản, Hàn Quốc đã thành công trước hết trong chính sách tiếp thu và nâng cấp các công nghệ được chuyển giao từ ngoài vào để rồi nghiên cứu, phát minh và sáng tạo công nghệ mới theo phương châm "bắt kịp" và "tiến vượt".

Các kênh chuyển giao công nghệ ở các nước đang phát triển thay đổi theo thời gian. Theo kinh nghiệm của các nước Đông Á, trong giai đoạn đầu CNH, khi khả năng kinh doanh và hạ tầng cơ sở ở nước sở tại (kể cả cứng và mềm), kém phát triển thì cách tốt nhất cho các nước đang phát triển để tiếp thu công nghệ nước ngoài là hình thành các khu chế

xuất (EPZs) và khu công nghiệp (IZs), ở đó tập trung xây dựng các phương tiện tốt hơn để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt là liên doanh, bởi vì sự đầu tư này thường đem công nghệ mới đến cho những nước có các khu như vậy. Đến các giai đoạn sau, khi kết cấu hạ tầng chung và năng lực tiếp thu công nghệ của các nước đang phát triển đã tốt hơn trên toàn quốc, các hình thức chuyển giao công nghệ khác có thể được đẩy mạnh, kể cả các hình thức như BOT (Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao), BT (Xây dựng - Chuyển giao), các hình thức chuyển giao không trọn gói (hợp đồng phụ...), và các công viên công nghệ cao. Các tổ chức quốc tế như UNDP, UNIDO, và việc gửi người đi đào tạo ở các nước phát triển cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển công nghệ mới ở các nước đang phát triển. Các hình thức chuyển giao công nghệ khác như xây dựng các liên minh công nghệ trong các nước đang phát triển hay chuyển giao công nghệ Nam - Nam có

thể được thúc đẩy, nhưng cho đến nay chưa gặt hái được nhiều thành công.

Để các nước đang phát triển có thể tiếp thu công nghệ mới, vai trò của Chính phủ và các công ty đều rất quan trọng; đặc biệt trong quá trình vận động của bốn giai đoạn liên tục thông qua: (a) tích luỹ kỹ năng và kiến thức về các quy trình công nghệ mới; (b) tích luỹ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm sâu hơn, rộng hơn để tạo ra những biến đổi ngày càng tăng về công nghệ; (c) cải tiến các công nghệ hiện có; (d) áp dụng các loại công nghệ và phát minh mới.

Từ kinh nghiệm Đông Á, có thể nhận thấy sự thành công hay thất bại của các nước đang phát triển trong việc tích luỹ công nghệ phụ thuộc phần lớn vào các yếu tố sau: *năng lực tiếp thu công nghệ nước ngoài; đầu tư vào giáo dục, đào tạo và nghiên cứu; các kích thích kinh tế đối với hoạt động phát minh và sao chép; tạo ra sự tăng trưởng liên tục về cầu đối với công nghệ; xây dựng các thể chế và chính sách*

khuyến khích các công ty tích luỹ công nghệ.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nó:

Các nước đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào. Khi nền kinh tế còn kém phát triển, chưa tạo đủ việc làm thì nguồn lực lao động nói trên vừa là gánh nặng về kinh tế, vừa là sức ép căng thẳng về chính trị và xã hội, nhưng nếu biết sử dụng thì đây là tiềm năng to lớn cho phát triển kinh tế. Thực tiễn cho thấy, trong các nước đang phát triển, những nước vừa phát huy nội lực, vừa thực hiện chiến lược mở cửa hướng vào xuất khẩu, tham gia sâu rộng vào quá trình phân công lao động quốc tế là những nước đã giải quyết tốt vấn đề thất nghiệp và nâng cao mức sống của người lao động. Khi so sánh các nước đang phát triển có nhiều tài nguyên thiên nhiên và nước có ít tài nguyên thiên nhiên, người ta thấy những nước có ít tài nguyên thiên nhiên, nhưng sử dụng mạnh mẽ và có hiệu quả tài nguyên con người trong việc tham gia vào phân công lao động quốc tế đã

đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn những nước có nhiều tài nguyên mà quá chú trọng vào việc phát triển nguồn tài nguyên đó, không thấy được hết tiềm năng to lớn của tài nguyên con người.

Hiện nay, do sự phát triển của khoa học, công nghệ và do những đòi hỏi mới của xã hội hiện đại, lao động không lành nghề hoặc chưa được đào tạo đã không nâng cao được hiệu quả trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Do đó, để có thể nâng cao được hiệu quả của việc sử dụng lao động trong phân công lao động quốc tế hiện đại, các nước đang phát triển không thể không coi trọng việc tăng cường đào tạo về văn hóa và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng của lực lượng lao động hiện có.

Đối với việc nâng cao chất lượng và HDH nguồn nhân lực, do liên quan đến nhiều mặt, vì thế cần được nhấn mạnh. HDH nguồn nhân lực là một quá trình liên quan đến phát triển con người, phát triển bền vững và gắn trực tiếp với quá trình HDH, như một bộ phận cấu thành của toàn

bộ quá trình HDH nền kinh tế, HDH xã hội. Bởi vậy, chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải được xác định là một nội dung trung tâm của phát triển bền vững và của quá trình CNH, HDH. Nhu cầu cấp bách về một nguồn nhân lực thích ứng với tiến trình phát triển hiện đại, có thể xem là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy việc HDH nguồn nhân lực.

Quá trình HDH nguồn nhân lực cần được thực hiện trong sự phối hợp hai yếu tố: phát triển con người và HDH khâu giáo dục, đào tạo, ở đây, phát triển con người là nền tảng, còn HDH khâu giáo dục, đào tạo là trọng tâm. Giáo dục, đào tạo của các nền kinh tế chậm phát triển và đang phát triển thường là lạc hậu, không thích ứng với việc hình thành một nguồn nhân lực của quá trình HDH. Bởi vậy, HDH giáo dục và đào tạo, kết hợp và thông qua cải cách giáo dục là một điều kiện không thể thiếu để thực hiện CNH, HDH. Vì vậy, việc tăng khối lượng và hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước cho

giáo dục và đào tạo trong mối quan hệ với HDH nguồn nhân lực được xem là một yếu tố rất quan trọng để thực hiện CNH, HDH có hiệu quả.

4. Vai trò của Nhà nước với tính chất là chủ thể của những thể chế và thiết chế xã hội:

Trong quan hệ KTTT hiện đại, Nhà nước có chức năng phát triển và giữ một vị trí có ý nghĩa chi phối, quyết định đến toàn bộ quá trình phát triển hiện đại. Khi bước vào quá trình phát triển hiện đại, do tính nhạy cảm về quyền lực và chính trị, thường Nhà nước được quan tâm và nhấn mạnh ở vị trí, vai trò quyết định của nó với toàn bộ sự phát triển, và ở vào vị trí quyết định như vậy, mặc nhiên Nhà nước được coi là người toàn năng giải quyết thành công sự phát triển. Thực ra, là sản phẩm của làn sóng nông nghiệp chậm phát triển, Nhà nước của các nước đang phát triển hiện chưa thích ứng với quá trình phát triển hiện đại, chưa đủ năng lực trong việc thực hiện chức năng phát triển của mình. Bởi vậy,

việc HĐH Nhà nước - với tính cách là một bộ máy chuyên nghiệp thực hiện chức năng phát triển: chức năng quản trị toàn bộ quá trình phát triển, chức năng hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển. Để thực hiện được chức năng phát triển, Nhà nước cần được hiện đại hóa với các nội dung sau:

Một là, xác lập Nhà nước thành một bộ máy chuyên nghiệp, có chuyên môn và kỹ năng cao trong việc quản trị đối với sự phát triển có tri thức hiện đại và kỹ năng thích ứng để vận hành được bộ máy KTTT hiện đại;

Hai là, xây dựng bộ máy Nhà nước với một kết cấu hợp lý, gọn nhẹ, trong sạch, không tham nhũng, có hiệu lực cao trong việc lập pháp, hành pháp và tư pháp, và có hệ thống hành chính hiện đại;

Ba là, có đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có năng lực thích ứng với tiến trình

đại, có khả năng thu thập lưu trữ và xử lý tốt thông tin, hình thành Nhà nước điện tử;

Năm là, có nền tài chính vững mạnh.

Nhà nước là đầu tàu kéo và đẩy bộ máy kinh tế, xã hội phát triển. Bộ máy kinh tế, xã hội là bộ máy phát triển hiện đại, bởi vậy bộ máy Nhà nước trở thành một bộ máy hiện đại là đương nhiên, và đến lượt mình, việc HĐH bộ máy Nhà nước trở thành một điều kiện tiên quyết của toàn bộ quá trình CNH, HĐH.

Thể chế với tính cách là hệ thống quy chuẩn, luật lệ của một trật tự kinh tế, xã hội được hình thành trong quá trình phát triển các quan hệ kinh tế xã hội khách quan, mặt khác đó là ý chí của xã hội, của Nhà nước hay cộng đồng đối với việc duy trì trật tự của một tiến trình kinh tế, xã hội nhất định trên cơ sở

KTTT, với trật tự kinh tế, xã hội trở nên phức tạp nhạy cảm, dễ tổn thương.

Đối với tiến trình phát triển hiện đại, hệ thống thể chế KTTT, không chỉ là cơ sở mà còn là tiền đề tiên quyết để trật tự KTTT và xã hội được xác lập theo khuôn mẫu của hệ KTTT hiện đại và xã hội hiện đại. Có thể nói, HĐH trên cơ sở hội nhập nền kinh tế vào tiến trình phát triển hiện đại toàn cầu đã đặt việc xác lập hệ thống thể chế KTTT với khuôn mẫu hiện đại thành một tất yếu, một điều kiện tiên quyết của quá trình thực hiện CNH, HĐH.

Ngày nay, thực chất, nội dung phương thức, con đường, mô thức phát triển và những điều kiện vật chất cho quá trình CNH, HĐH đều thay đổi. Bởi vậy, CNH theo hướng HĐH phải trở thành chính thể, thành nguyên tắc chi phối sự phát triển